



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14,772,744,190,881	15,368,239,345,575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	D.01	579,274,824,406	906,609,557,993
1. Tiền	111		387,877,472,975	465,133,702,542
2. Các khoản tương đương tiền	112		191,397,351,431	441,475,855,451
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.02	32,595,642,097	31,780,605,077
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42,043,603,626	32,592,230,006
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9,447,961,529)	(811,624,929)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,158,151,924,217	6,366,018,013,112
1. Phải thu khách hàng	131		4,674,616,663,381	4,513,220,763,694
2. Trả trước cho người bán	132		1,073,205,769,294	1,404,371,744,148
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		563,926,179	563,926,179
4. Các khoản phải thu khác	135	D.03	840,417,893,920	865,186,084,397
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(430,652,328,557)	(417,324,505,306)
IV. Hàng tồn kho	140		7,181,819,853,439	7,249,971,318,162
1. Hàng tồn kho	141	D.04	7,232,245,479,322	7,277,700,402,617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50,425,625,883)	(27,729,084,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		820,901,946,722	813,859,851,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D.05	36,820,586,366	45,187,186,330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128,576,030,626	107,831,410,392
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước	154		67,113,241,768	59,562,527,497
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		588,392,087,962	601,278,727,012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,143,149,202,448	13,048,606,634,307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26,343,434,869	25,888,785,189
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,403,927,346	1,521,406,846
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	D.06	26,041,694,019	25,469,564,839
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,102,186,496)	(1,102,186,496)
II. Tài sản cố định	220		9,971,812,041,144	9,920,459,622,296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.07	7,302,968,688,809	7,446,027,313,364
- Nguyên giá	222		10,080,304,377,494	10,105,314,860,116
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,777,335,688,684)	(2,659,287,546,752)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.08	49,974,100,754	51,996,004,923
- Nguyên giá	225		89,368,683,819	89,368,683,819
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(39,394,583,065)	(37,372,678,896)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.09	53,252,725,456	51,337,228,840
- Nguyên giá	228		59,596,031,177	56,740,278,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,343,305,721)	(5,403,049,337)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.10	2,565,616,526,125	2,371,099,075,169
III. Bất động sản đầu tư	240	D.11	1,094,739,447,837	1,107,707,658,226
- Nguyên giá	241		1,290,467,789,777	1,290,467,789,777
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(195,728,341,940)	(182,760,131,551)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,564,132,861,581	1,516,480,288,228
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,103,257,624,266	1,129,986,063,378
2. Đầu tư dài hạn khác	258	D.12	468,961,318,952	419,879,358,037
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8,086,081,637)	(33,385,133,187)
V. Lợi thế thương mại	260		7,793,442,277	9,828,267,115
VI. Tài sản dài hạn khác	270		478,327,974,740	468,242,013,253
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.13	239,926,810,014	224,185,073,323
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		221,379,468,091	225,752,952,535
3. Tài sản dài hạn khác	278		17,021,696,635	18,303,987,394
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		27,915,893,393,329	28,416,845,979,882

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		20,979,791,907,712	21,527,163,800,117
I. Nợ ngắn hạn	310		14,587,427,289,744	14,919,520,200,057
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.14	5,222,797,654,850	5,489,655,892,981
2. Phải trả người bán	312		2,794,424,474,387	2,786,730,959,416
3. Người mua trả tiền trước	313		3,036,709,275,329	2,942,441,845,387
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.15	644,517,472,024	627,832,517,626
5. Phải trả người lao động	315		190,858,364,913	263,987,503,881
6. Chi phí phải trả	316	D.16	849,135,786,224	869,132,001,117
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.17	1,801,423,123,826	1,901,388,859,348
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4,386,717,847	1,249,622,089
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43,174,420,344	37,100,998,212
II. Nợ dài hạn	330		6,392,364,617,968	6,607,643,600,060
1. Phải trả dài hạn người bán	331		86,421,210,821	88,080,691,893
2. Phải trả dài hạn khác	333		21,026,343,036	6,155,184,735
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.18	5,267,791,447,494	5,306,982,930,349
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		945,578,349	380,137,829
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,189,597,905	2,537,183,475
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		164,867,675,294	165,545,493,268
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		846,164,120,830	1,035,003,334,272
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			2,958,644,239	2,958,644,239
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,199,458,135,024	5,202,635,927,489
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,975,951,712,170	4,898,081,597,132
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D.19	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355,104,902,000	355,104,902,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,760,304,802	7,235,290,632
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6,216,886,723	6,594,056,759
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		474,785,292,587	468,252,243,589
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		106,289,796,433	102,977,519,387
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,862,247,741	3,330,000,340
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(391,174,448,115)	(462,519,145,574)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		223,506,422,854	304,554,330,357
1. Nguồn kinh phí	432		223,506,422,854	304,554,330,357
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		1,736,643,350,593	1,687,046,252,276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27,915,893,393,329	28,416,845,979,882

Ngày 14 tháng 05 năm 2013

Người lập bảng

Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hòa

Tổng Giám đốc



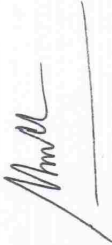
Vũ Quý Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,524,222,068,105	2,636,714,166,515	2,524,222,068,105	2,636,714,166,515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.20	17,337,666,090	18,539,468,772	17,337,666,090	18,539,468,772
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.21	2,506,884,402,015	2,618,174,697,743	2,506,884,402,015	2,618,174,697,743
4. Giá vốn hàng bán	11	D.21	2,169,984,825,995	2,188,859,935,005	2,169,984,825,994	2,188,859,935,005
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		336,899,576,021	429,314,762,737	336,899,576,021	429,314,762,737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.22	175,025,284,512	149,477,952,867	175,025,284,512	149,477,952,867
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.23	241,602,313,809	344,356,333,846	241,602,313,809	344,356,333,846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		174,367,957,434	273,494,103,865	174,367,957,434	273,494,103,865
8. Chi phí bán hàng	24		51,791,721,602	52,847,653,363	51,791,721,602	52,847,653,363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		119,932,002,259	150,818,734,499	119,932,002,259	150,818,734,499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98,598,822,863	30,769,993,897	98,598,822,863	30,769,993,897
11. Thu nhập khác	31	D.24	12,108,181,886	7,534,886,590	12,108,181,886	7,534,886,590
12. Chi phí khác	32	D.25	4,016,962,526	5,100,871,236	4,016,962,526	5,100,871,236
13. Lợi nhuận khác	40		8,091,219,361	2,434,015,355	8,091,219,361	2,434,015,355
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		(20,802,911,257)	18,198,737,467	(20,802,911,257)	18,198,737,467
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85,887,130,966	51,402,746,718	85,887,130,966	51,402,746,718
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,607,846,894	25,464,456,379	7,607,846,894	25,464,456,379
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5,423,549,389	596,031,664	5,423,549,389	596,031,664
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72,855,734,684	25,342,258,676	72,855,734,684	25,342,258,676
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		(5,809,822,065)	(1,249,751,798)	(5,809,822,065)	(1,249,751,798)
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		78,665,556,749	26,592,010,474	78,665,556,749	26,592,010,474
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		178	77	178	77

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày lập báo cáo: tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Quý I năm 2013
Phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	85,887,130,966	193,663,896,280
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	154,689,879,787	647,716,094,113
- Các khoản dự phòng	03	19,361,649,729	86,703,803,439
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(55,862,152,146)	(133,597,205,873)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(119,059,443,471)	(188,899,109,563)
- Chi phí lãi vay	06	174,367,957,434	975,593,260,135
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	259,385,022,299	1,581,180,738,530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	184,330,695,713	(19,044,710,277)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45,454,923,295	(148,829,339,394)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(241,120,485,110)	(284,199,824,957)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7,375,136,727)	80,869,507,806
- Tiền lãi vay đã trả	13	(323,104,024,371)	(1,002,367,800,748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,170,739,981)	(136,472,122,162)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	59,628,672,231
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(11,023,076,601)	(236,561,878,631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(107,622,821,483)	(105,796,757,601)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36,680,353,960)	(736,078,402,426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12,299,137,380	32,225,867,786
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8,774,812,500)	(276,912,379,078)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140,582,000,000	970,698,995,089
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,106,300,000)	(108,890,962,551)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	32,353,934,975	133,879,501,958
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55,407,411,963	158,461,611,654

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	190,081,017,858	173,384,232,431
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		1,417,106,730,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,193,545,097,085	7,377,125,526,190
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,602,003,592,825)	(9,256,527,943,782)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(279,421,199)	(1,117,684,796)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,055,013,023)	(52,425,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(409,792,929,962)	(463,465,798,138)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(327,334,733,587)	(395,878,323,308)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	906,609,557,993	1,302,487,881,301
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	579,274,824,406	906,609,557,993

Ngày 14 tháng 05 năm 2013

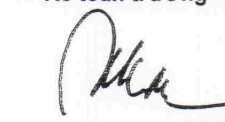
Người lập biểu

Kế toán trưởng

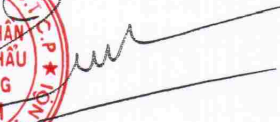
Tổng Giám đốc



Trần Minh Toàn



Nguyễn Quốc Hòa

Vũ Quý Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17/04/2012.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/03/2013: 33 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 33 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	50,98%	50,98%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
8	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	65,20%	48,13%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
14	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,61%	79,61%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	72,79%	70,50%
17	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
18	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
19	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
20	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	51,00%	51,00%
21	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
22	Công ty Cổ phần Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	51,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	95,26%	85,76%
24	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
25	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
27	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
28	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	100,00%	99,82%
29	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
30	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
31	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
32	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	93,91%	54,56%
33	Công ty cổ phần Vipaco	49,58%	33,97%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
3	Công ty TNHH Vina Sarwa	Hà Nội	40,00%	40,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	32,4%	16,52%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	23,69%	23,69%
4	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
5	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
6	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Yên Bái	31,64%	28,98%
7	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00%	36,00%
8	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch bất động sản	Hà Nội	36,00%	36,00%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 03 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát

được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	169,213,534,616	22,661,364,086
- Tiền gửi ngân hàng	215,579,583,556	442,472,338,456
- Tiền đang chuyển	3,084,354,803	-
- Các khoản tương đương tiền	191,397,351,431	441,475,855,451
Cộng	579,274,824,406	906,609,557,993

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,287,350,194	7,287,350,194
- Đầu tư ngắn hạn khác	34,756,253,432	25,304,879,812
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9,447,961,529)	(811,624,929)
Cộng	32,595,642,097	31,780,605,077

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,684,877,461	40,897,901,576
- Phải thu người lao động	2,249,894,609	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	833,483,121,850	824,288,182,821
Cộng	840,417,893,920	865,186,084,397

D.04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	4,322,800,071	1,101,413,253
- Nguyên liệu, vật liệu	205,842,609,028	207,009,331,052
- Công cụ, dụng cụ	200,727,755,711	206,058,105,083
- Chi phí SX, KD dở dang	6,614,930,958,467	6,676,391,124,057
- Thành phẩm	185,840,204,624	170,137,649,346
- Hàng hóa	6,982,393,938	5,963,909,485
- Hàng gửi đi bán	13,598,757,483	11,038,870,341
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7,232,245,479,322	7,277,700,402,617

D.06 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	1,612,765,627	1,622,265,627
- Phải thu dài hạn khác	24,428,928,392	23,847,299,212
Cộng	26,041,694,019	25,469,564,839

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4,087,149,486,627	5,013,455,157,311	828,361,174,034	176,349,042,144	10,105,314,860,116
Mua trong kỳ	4,766,259,644	1,061,054,639	1,823,141,818	1,291,444,567	8,941,900,668
Đầu tư XDCB hoàn thành	4,914,400	-	436,228,710	-	441,143,110
Tăng khác	-	292,548,703	32,920,000	16,545,455	342,014,158
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(118,643,264)	(13,106,687,074)	(1,374,204,926)	(264,284,495)	(14,863,819,759)
Giảm khác	(1,494,781,128)	(2,946,419,193)	(3,751,835,368)	(11,678,685,111)	(19,871,720,800)
Số dư cuối quý	4,090,307,236,279	4,998,755,654,386	825,527,424,268	165,714,062,561	10,080,304,377,494
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	653,359,169,218	1,481,825,770,506	410,897,555,556	113,205,051,472	2,659,287,546,752
Khấu hao trong kỳ	44,315,252,883	67,929,156,705	21,714,264,735	4,800,834,523	138,759,508,845
Tăng khác	156,182,420	-	-	190,996,639	347,179,059
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(49,314,062)	(13,483,139,300)	(2,396,095,725)	(99,890,494)	(16,028,439,581)
Giảm khác	(1,170,367,425)	(1,633,876,966)	(2,174,143,112)	(51,718,888)	(5,030,106,391)
Số dư cuối quý	696,610,923,034	1,534,637,910,945	428,041,581,454	118,045,273,252	2,777,335,688,684
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	3,433,790,317,409	3,531,629,386,805	417,463,618,478	63,143,990,672	7,446,027,313,364
Tại ngày cuối quý	3,393,696,313,245	3,464,117,743,441	397,485,842,814	47,668,789,309	7,302,968,688,809

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/03/2013

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
					Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
Số dư đầu năm	2,393,958,725	7,705,423,095	79,269,301,999	-	89,368,683,819	
Thuế tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	2,393,958,725	7,705,423,095	79,269,301,999	-	89,368,683,819	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,509,844,743	4,396,873,013	31,465,961,140	-	37,372,678,896	
Khấu hao trong kỳ	83,403,729	227,002,200	1,711,498,240	-	2,021,904,169	
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	1,593,248,472	4,623,875,213	33,177,459,380	-	39,394,583,065	
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
Tại ngày đầu năm	884,113,982	3,308,550,082	47,803,340,859	-	51,996,004,923	
Tại ngày cuối quý	800,710,253	3,081,547,882	46,091,842,619	-	49,974,100,754	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2012

D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	53,098,362,118	3,641,916,059	56,740,278,177
Mua trong kỳ	2,767,753,000	88,000,000	2,855,753,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	55,866,115,118	3,729,916,059	59,596,031,177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,970,746,541	2,432,302,796	5,403,049,337
Khấu hao trong kỳ	638,952,220	301,304,164	940,256,384
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	3,609,698,761	2,733,606,960	6,343,305,721
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	50,127,615,577	1,209,613,263	51,337,228,840
Tại ngày cuối quý	52,256,416,357	996,309,099	53,252,725,456

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2012

D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số dư cuối quý</i>
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1,290,467,789,777	-	-	1,290,467,789,777
- Quyền sử dụng đất	9,627,543,200	-	-	9,627,543,200
- Nhà cửa vật kiến trúc	1,078,310,400,958	-	-	1,078,310,400,958
- Nhà và quyền sử dụng đất	202,529,845,619	-	-	202,529,845,619
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	182,760,131,551	12,968,210,389	-	195,728,341,940
- Quyền sử dụng đất	2,316,613,545	521,983,636	-	2,838,597,181
- Nhà cửa vật kiến trúc	140,573,427,290	11,329,674,066	-	151,903,101,356
- Nhà và quyền sử dụng đất	39,870,090,716	1,116,552,687	-	40,986,643,403
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1,107,707,658,226	-	-	1,094,739,447,837
- Quyền sử dụng đất	7,310,929,655	-	-	6,788,946,019
- Nhà cửa vật kiến trúc	937,736,973,668	-	-	926,407,299,602
- Nhà và quyền sử dụng đất	162,659,754,903	-	-	161,543,202,216
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý I	Đầu năm
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát (Tổng Công ty)	60,033,867,711	59,674,690,181
Khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý (Tổng Công ty)	73,928,790,715	73,928,790,715
Trạm bơm tăng áp thuộc dự án hệ thống cấp nước Sông Đà giai đoạn 2 (Tổng Công ty)	26,834,114,731	26,834,114,731
Công trình thủy điện Ngòi Phát (Cty Điện miền Bắc 2)	1,100,269,911,085	1,049,234,678,181
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	183,852,433,063	183,286,330,705
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	976,168,579,551	832,106,255,237
Nhà máy bê tông dự ứng lực Long An (Vinaconex Sài Gòn)		507,851,054
Dự án mở đường vào Trung Văn (Vinaconex 3)	66,784,092,169	61,334,610,628
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội (Viwaco)	22,207,631,863	22,021,870,288
Công trình dự án nước Định Công (Viwaco)		
Nhà máy bê tông dự ứng lực Đà Nẵng (Bê tông Xuân Mai)		
Các dự án khác	55,537,105,237	62,169,883,449
Tổng số chi phí XDDB dở dang	2,565,616,526,125	2,371,099,075,169

D.12 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý I	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	40,163,075,081	392,950,390,015
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	428,798,243,871	26,928,968,022
Cộng	468,961,318,952	419,879,358,037

D.13 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý I	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ phân bổ	66,726,490,119	63,697,105,536
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		18,790,030,192
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19,825,682,624	30,351,151,036
- Vật tư luân chuyển		
- Khác	153,374,637,271	111,346,786,559
Cộng	239,926,810,014	224,185,073,323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý I	Đầu năm
a. Vay và nợ ngắn hạn	3,767,011,226,795	3,928,203,783,081
- Vay ngắn hạn ngân hàng	3,080,691,120,494	3,465,548,099,209
- Vay ngắn hạn tổ chức	478,596,205,329	282,177,265,514
- Vay ngắn hạn cá nhân	207,723,900,972	180,478,418,358
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1,455,786,428,055	1,561,452,109,900
Cộng	5,222,797,654,850	5,489,655,892,981

D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý I	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	233,255,090,328	231,344,425,418
- Thuế xuất nhập khẩu	138,949,647	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	118,338,514,873	124,171,476,181
- Thuế thu nhập cá nhân	23,177,111,611	20,214,450,748
- Thuế tài nguyên	739,947,264	2,007,798,274
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	221,309,612,662	222,970,855,409
- Các loại thuế khác	47,558,245,639	27,123,511,596
Cộng	644,517,472,024	627,832,517,626

D.16- Chi phí phải trả	Cuối quý I	Đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	235,854,978,312	369,269,039,413
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu		-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	61,456,634,259	78,020,430,194
- Trích trước khác	551,824,173,653	421,842,531,510
Cộng	849,135,786,224	869,132,001,117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý I	Đầu năm
Phải trả các đội xây dựng	478,631,706,350	543,878,477,640
Phải trả Công ty CP Đại Dương Thăng Long (dự án HH)	500,000,000,000	500,000,000,000
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	94,968,018,654	129,801,220,103
Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14,929,682,289	14,929,682,289
Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13,667,659,000	13,667,659,000
Phải nộp Ngân sách Thành phố	24,319,627,869	33,095,630,233
Các khoản phải trả, phải nộp khác	674,906,429,664	666,016,190,083
Cộng	1,801,423,123,826	1,901,388,859,348

D.18 - Vay và nợ dài hạn	Cuối quý I	Đầu năm
Vay dài hạn	6,681,993,875,549	6,820,314,935,540
- Vay tại Công ty mẹ	3,921,462,524,801	4,300,873,473,093
- Vay tại các công ty con	2,760,531,350,748	2,519,441,462,447
Trái phiếu phát hành	41,584,000,000	48,120,104,709
- Tại Công ty mẹ	-	-
- Tại Công ty Vinconex Sài Gòn	41,584,000,000	48,120,104,709
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1,455,786,428,055)	(1,561,452,109,900)
Cộng	5,267,791,447,494	5,306,982,930,349

D.19 - Vốn chủ sở hữu	Cuối quý I	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
(Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)		
- Thặng dư vốn cổ phần	355,104,902,000	355,104,902,000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2,552,511,530,000	2,552,511,530,000
- Vốn góp của cổ đông khác	1,864,595,200,000	1,864,595,200,000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441,710,673	441,710,673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441,710,673	441,710,673
- Cổ phiếu phổ thông	441,710,673	441,710,673
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.20 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý I/2013	Lũy kế Quý I/2012
- Chiết khấu thương mại	16,920,231,707	18,427,485,693
- Giảm giá hàng bán	36,252,608	94,300,243
- Hàng bán bị trả lại	381,181,775	17,682,836
- Thuế xuất khẩu		-
Cộng	17,337,666,090	18,539,468,772

D.22 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý I/2013	Lũy kế Quý I/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,738,948,044	57,898,703,477
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,666,731,000	5,374,143,933
- Lãi bán chứng khoán	7,302,061,209	21,667,792,378
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10,893,181,939	58,619,298,622
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137,446,186,481	272,291,023
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,978,175,839	5,645,723,434
Cộng	175,025,284,512	149,477,952,867

D.23 - Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý I/2013	Lũy kế Quý I/2012
- Lãi tiền vay	174,367,957,434	273,494,103,865
- Lỗ/ chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	41,888,723,718	923,214,710
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22,520,499,405	59,586,148,640
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1,138,520,274)	
- Chi phí tài chính khác	3,963,653,526	10,352,866,631
Cộng	241,602,313,809	344,356,333,846

D.24 - Thu nhập khác	Lũy kế Quý I/2013	Lũy kế Quý I/2012
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6,411,201,814	575,138,036
- Thu nhập khác	5,696,980,073	6,959,748,554
Cộng	12,108,181,886	7,534,886,590

D.25 - Chi phí khác	Lũy kế Quý I/2013	Lũy kế Quý I/2012
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	1,051,381,998	11,750,600
- Chi phí khác	2,965,580,528	5,089,120,636
Cộng	4,016,962,526	5,100,871,236

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.21 - Doanh thu theo ngành	Lũy kế quý I/2013	Tỷ trọng	Lũy kế quý I/2012	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	1,370,486,443,058	54.67%	1,112,266,945,706	42.48%
- Bất động sản	137,439,579,122	5.48%	432,839,045,987	16.53%
- Sản xuất công nghiệp	807,327,259,973	32.20%	840,254,897,915	32.09%
- Tư vấn	10,989,312,543	0.44%	24,479,430,921	0.93%
- Hoạt động khác	180,641,807,319	7.21%	208,334,377,214	7.96%
Tổng doanh thu thuần	2,506,884,402,015		2,618,174,697,743	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	1,266,533,609,970	58.37%	982,711,807,768	44.90%
- Bất động sản	121,946,407,714	5.62%	328,169,806,508	14.99%
- Sản xuất công nghiệp	630,787,433,877	29.07%	685,927,738,152	31.34%
- Tư vấn	8,425,674,406	0.39%	27,044,442,677	1.24%
- Hoạt động khác	142,291,700,027	6.56%	165,006,139,901	7.54%
Tổng giá vốn hàng bán	2,169,984,825,995		2,188,859,935,005	
Lãi gộp				
- Xây lắp	103,952,833,088	30.86%	129,555,137,938	30.18%
- Bất động sản	15,493,171,408	4.60%	104,669,239,479	24.38%
- Sản xuất công nghiệp	176,539,826,096	52.40%	154,327,159,763	35.95%
- Tư vấn	2,563,638,137	0.76%	(2,565,011,756)	-0.60%
- Hoạt động khác	38,350,107,292	11.38%	43,328,237,313	10.09%
Tổng lãi gộp	336,899,576,021		429,314,762,738	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	7.59%		11.65%	
- Bất động sản	11.27%		24.18%	
- Sản xuất công nghiệp	21.87%		18.37%	
- Tư vấn	23.33%		-10.48%	
- Hoạt động khác	21.23%		20.80%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	13.44%		16.40%	